

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Thiện Thành.

- Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Hà Xuân Ninh.

+ Ông Hoàng Quốc Trị.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 39/2020/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

XÉT THẤY:

Tại phiên toà các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Quang T, sinh năm 1989; trú tại: thôn T, xã G, huyện V, tỉnh N.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1989; trú tại: thôn T, xã G, huyện V, tỉnh N.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Quang T và chị Nguyễn Thị Hồng N.

2.2. Về con chung: Giao cháu Lê Minh T, sinh ngày 22/10/2011 cho chị Nguyễn Thị Hồng N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

2.3. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Quang T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị

Nguyễn Thị Hồng N với mức là 3.000.000 đồng/1 tháng và phương thức cấp dưỡng theo năm, thời gian đóng góp vào ngày 10/10 hàng năm là (12 tháng x 3.000.000 đồng/1 tháng) = 36.000.000 đồng, kể từ ngày 29/9/2020 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.4. Về tài sản và công nợ chung: Anh T và chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

2.5. Về án phí: Anh Lê Quang T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000048, ngày 19 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Anh T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N (01 bản);
- VKSND huyện V (02 bản);
- Chi cục THADS huyện V (01 bản);
- Các đương sự (02 bản);
- UBND xã G (01 bản);
- Lưu HS, VP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOÀ PHIÊN TOÀ**

Hà Thiện Thành